

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO 3

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014 và Luật số 03/2022/QH15 ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP như sau:

“a) Sự kiện bất khả kháng là trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa; dịch, bệnh truyền nhiễm do cơ quan có thẩm quyền công bố dẫn đến đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 33/2020/NĐ-CP như sau:

“4. Khi đương sự có yêu cầu, Chấp hành viên có trách nhiệm chứng kiến và ký tên vào văn bản thỏa thuận trong trường hợp quy định tại khoản 2, khoản

3 của Điều này. Việc chứng kiến thỏa thuận được thực hiện tại trụ sở cơ quan thi hành án dân sự. Đối với các trường hợp thỏa thuận giao quyền sở hữu, sử dụng, quản lý tài sản; giao quyền nuôi dưỡng người chưa thành niên; giao quyền thăm nom, chăm sóc người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người không có khả năng lao động thì Chấp hành viên có thể chứng kiến ngoài trụ sở cơ quan thi hành án dân sự nếu đương sự yêu cầu.

Trường hợp phát hiện thỏa thuận vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, không đúng với thực tế, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh phí thi hành án thì Chấp hành viên từ chối chứng kiến thỏa thuận nhưng phải nêu rõ lý do từ chối vào biên bản thỏa thuận”.

3. Bổ sung khoản 7 Điều 9 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 33/2020/NĐ-CP như sau:

“7. Khi tiến hành xác minh điều kiện thi hành án thì Chấp hành viên có thể xác minh thông qua các cơ sở dữ liệu quốc gia theo trình tự, thủ tục của pháp luật chuyên ngành. Kết quả xác minh được sử dụng để tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP như sau:

“1. Việc thông báo về thi hành án theo quy định tại Điều 40, Điều 41, Điều 42 Luật Thi hành án dân sự được thực hiện lần đầu, kể từ lần thứ hai trở đi Chấp hành viên có thể lựa chọn hình thức thông báo trên Trang thông tin điện tử của Cục Thi hành án dân sự, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp. Chấp hành viên phải ghi rõ trong văn bản thông báo lần đầu về việc từ lần thông báo thứ hai trở đi cơ quan thi hành án sẽ thực hiện thông báo theo hình thức nêu trên.

Việc thông báo trực tiếp cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được thực hiện như sau:

a) Do Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án giao văn bản cần thông báo cho người được thông báo;

b) Do bưu tá; người được cơ quan thi hành án ủy quyền; tổ trưởng tổ dân phố; trưởng thôn, làng, ấp, bản, khóm, buôn, phum, sóc; Ủy ban nhân dân, công an cấp xã; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; Giám thị trại giam, trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được thông báo có địa chỉ, cư trú, công tác, chấp hành hình phạt tù giao văn bản cần thông báo cho người được thông báo.”

5. Bổ sung khoản 5, khoản 6 Điều 13 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 33/2020/NĐ-CP như sau:

“5. Việc bán tài sản thi hành án là chứng khoán, cổ phần, phần vốn góp, giấy tờ có giá khác theo quy định tại Điều 83, Điều 92 Luật Thi hành án dân sự được thực hiện như sau:

a) Đối với chứng khoán đang niêm yết hoặc đang đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch chứng khoán, Chấp hành viên ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản theo khoản 3 Điều 71 Luật Thi hành án dân sự. Trường hợp chứng khoán chưa được lưu ký thì Chấp hành viên thực hiện đăng ký lưu ký theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được thông báo hợp lệ Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản, đương sự có quyền thỏa thuận việc bán chứng khoán theo quy định của pháp luật về hành án dân sự và pháp luật về chứng khoán. Trường hợp không thỏa thuận được hoặc hết thời hạn thỏa thuận thì trong ngày làm việc, Chấp hành viên yêu cầu Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chuyển chứng khoán đã bị kê biên cho cơ quan thi hành án dân sự. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc chuyển giao, Chấp hành viên thực hiện thủ tục bán chứng khoán. Chứng khoán được bán theo phương thức khớp lệnh với mức giá nằm trong biên độ giá giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán tại ngày thực hiện giao dịch theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Công ty Chứng khoán bán chứng khoán và thông báo kết quả cho cơ quan thi hành án dân sự vào cuối mỗi ngày giao dịch. Số tiền thu được sau khi trừ thuế, phí liên quan trực tiếp đến việc bán chứng khoán được chuyển cho cơ quan thi hành án để thực hiện thanh toán theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Trường hợp chủ động ra quyết định thi hành án thì ngay sau khi ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên, Chấp hành viên yêu cầu Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chuyển chứng khoán đã bị kê biên cho cơ quan thi hành án dân sự. Chấp hành viên thực hiện việc bán chứng khoán theo quy định nêu trên.

b) Đối với chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam nhưng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch thì Chấp hành viên ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 71 Luật Thi hành án dân sự và thông báo cho Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Trình tự, thủ tục định giá, bán chứng khoán được thực hiện theo quy định tại Điều 98, Điều 99, Điều 101 Luật Thi hành án dân sự, pháp luật về bán đấu giá tài sản và pháp luật khác có liên quan.

c) Đối với cổ phần, phần vốn góp, giấy tờ có giá khác thì Chấp hành viên kê biên, xử lý theo quy định tại Điều 71, Điều 83, Điều 92, Điều 98, Điều 99, Điều 101 Luật thi hành án dân sự, pháp luật về bán đấu giá tài sản, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

Khi ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản theo điểm a, điểm b, điểm c khoản 5 Điều này, Chấp hành viên đồng thời ban hành văn bản thông báo về việc kê biên tài sản đó cho Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức phát hành chứng khoán hoặc doanh nghiệp nơi người phải thi hành án góp vốn và các cơ quan, tổ chức có liên quan để ngăn chặn

việc chuyển quyền sở hữu, thay đổi hiện trạng tài sản cho đến khi có quyết định của cơ quan thi hành án dân sự.

6. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đang áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế thi hành án tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án và chi phí thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều này mà người phải thi hành án còn tài sản khác thì Chấp hành viên có văn bản đề nghị cơ quan liên quan có thẩm quyền thông báo ngay cho cơ quan thi hành án dân sự khi phát sinh các giao dịch đối với tài sản đó để phối hợp xử lý theo quy định pháp luật.”

6. Bổ sung khoản 3 Điều 15 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP như sau:

“3. Việc ra quyết định thi hành án theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 54 Luật Thi hành án dân sự phải trên cơ sở quyết định hoặc phán quyết của cơ quan có thẩm quyền, phù hợp với pháp luật về thi hành án dân sự và pháp luật khác có liên quan. Cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thu hồi toàn bộ hoặc một phần quyết định thi hành án tương ứng với phần quyền, nghĩa vụ được chuyển giao trước khi ra quyết định thi hành án mới.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 27 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP như sau:

“1. Trường hợp đương sự không thỏa thuận được việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản thì Chấp hành viên lựa chọn theo pháp luật về đấu giá tài sản.

Trước khi bán đấu giá tài sản lần đầu đối với tài sản thuộc sở hữu chung mà có nhiều chủ sở hữu chung đề nghị mua phần tài sản của người phải thi hành án theo giá đã định thì Chấp hành viên thông báo cho các chủ sở hữu chung đó thỏa thuận người được quyền mua. Nếu không thỏa thuận được thì Chấp hành viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người được mua tài sản.

3. Trường hợp trong cùng một cuộc đấu giá mà có nhiều tài sản được đấu giá để thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu tổ chức đấu giá thực hiện việc đấu giá theo thứ tự từ tài sản có giá trị lớn nhất. Trường hợp số tiền thu được đã đủ để thi hành nghĩa vụ và các chi phí theo quy định thì không tiếp tục đấu giá các tài sản còn lại.

Người mua được tài sản bán đấu giá phải nộp tiền vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày đấu giá thành và không được gia hạn thêm. Trường hợp người mua được tài sản đấu giá không nộp hoặc không nộp đủ tiền mua tài sản trong thời hạn quy định thì cơ quan thi hành án dân sự căn cứ quy định của pháp luật hủy bỏ giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, hủy bỏ hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc yêu cầu Tòa án hủy bỏ theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày người mua được tài sản đấu giá nộp đủ tiền, cơ quan thi hành án dân sự tổ chức việc giao tài sản cho người mua được tài sản đấu giá, trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự trong việc giao tài sản cho người mua được tài sản đấu giá. Tổ chức, cá nhân cản trở, can thiệp trái pháp luật dẫn đến việc chậm giao tài sản bán đấu giá thành mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

4. Cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại Điều 47 Luật Thi hành án dân sự trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá.

Cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục đứng tên gửi số tiền đó vào ngân hàng theo hình thức gửi tiền có kỳ hạn 01 tháng cho đến khi giao được tài sản, phần lãi tiền gửi trong thời gian chưa giao được tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều này được cộng vào số tiền gửi ban đầu để thi hành án.

Quá thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này mà chưa giao được tài sản thì kể từ thời điểm này phần lãi tiền gửi thuộc về người mua tài sản. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự phải áp dụng biện pháp cưỡng chế thì người phải thi hành án, người có tài sản hoặc người đang quản lý tài sản thi hành án phải chịu mọi chi phí phát sinh, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Trường hợp đến hạn theo hợp đồng bán đấu giá tài sản mà không giao được tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá thì người này có quyền yêu cầu hủy bỏ hợp đồng.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 28 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP như sau:

“2. Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà không thu hồi được Giấy chứng nhận thì thực hiện như sau:

a) Cơ quan thi hành án dân sự gửi văn bản kiến nghị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2024 đối với Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu hoặc Văn phòng đăng ký đất đai quy định tại khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai năm 2024 đối với Giấy chứng nhận đã thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai;

b) Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan có thẩm quyền nêu tại điểm a khoản 2 điều này quyết định thu hồi, hủy Giấy chứng nhận đã cấp và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai”.

9. Bổ sung khoản 6 Điều 38 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP như sau:

“6. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại căn cứ quy định tại Điều 4 Nghị định này và pháp luật khác có liên quan để xác định thời gian trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng và thời gian này không tính vào thời hạn khiếu nại theo khoản 2 Điều 140 Luật Thi hành án dân sự.”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 43 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP như sau:

“e) Chi phí khi đang hoặc đã tổ chức cưỡng chế xong nhưng phải đình chỉ theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 50 Luật Thi hành án dân sự”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 13 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP như sau:

“1. Trường hợp thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự, xử lý tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành một nghĩa vụ cụ thể theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự mà trong cùng một bản án, quyết định đang do cơ quan thi hành án dân sự trực tiếp tổ chức thi hành xác định có nhiều người được thi hành án nhưng chỉ một hoặc một số người yêu cầu thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự thanh toán cho những người đã yêu cầu thi hành án theo tỉ lệ mà họ được nhận, số tiền còn lại gửi vào ngân hàng theo hình thức tiền gửi kỳ hạn 01 tháng, đồng thời thông báo và ấn định thời hạn không quá 01 tháng cho những người được thi hành án chưa yêu cầu về quyền yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp đã hết thời hiệu.

Hết thời hạn thông báo mà cơ quan thi hành án dân sự không nhận được yêu cầu thi hành án thì số tiền đã gửi và tiền lãi được thanh toán tiếp cho những người đã có yêu cầu thi hành án tính đến thời điểm hết thời hạn thông báo; số tiền còn lại (nếu có) được thanh toán cho những người được thi hành án theo các quyết định thi hành án khác tính đến thời điểm thanh toán hoặc trả cho người có tài sản bị kê biên, xử lý.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 56 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP như sau:

“2. Bộ Tư pháp tổ chức thi tuyển Chấp hành viên; quy định nội dung, hình thức, trình tự thủ tục thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp.

Nội dung, hình thức thi, xét nâng ngạch từ Chấp hành viên sơ cấp lên Chấp hành viên trung cấp, từ Chấp hành viên trung cấp lên Chấp hành viên cao cấp thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về thi hành án dân sự.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mã số, ban hành tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch chấp hành viên sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 66 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch Thẩm tra viên sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 69 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP như sau:

“1. Việc bổ nhiệm vào ngạch, chuyển ngạch Thẩm tra viên; nội dung, hình thức thi, xét nâng ngạch từ Thẩm tra viên thi hành án lên Thẩm tra viên chính thi hành án, từ Thẩm tra viên chính thi hành án lên Thẩm tra viên cao cấp thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về thi hành án dân sự”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 71 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP như sau:

“1. Thư ký thi hành án là công chức chuyên môn nghiệp vụ thi hành án dân sự, có trách nhiệm giúp Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp, Chấp hành viên cao cấp thực hiện các trình tự, thủ tục thi hành án dân sự hoặc giúp Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp thực hiện nhiệm vụ thẩm tra những vụ việc đã và đang thi hành, thẩm tra, xác minh các vụ việc có đơn thư khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Việc bổ nhiệm vào ngạch, chuyển ngạch Thư ký thi hành án; nội dung, hình thức thi, xét nâng ngạch từ Thư ký trung cấp lên Thư ký thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về thi hành án dân sự.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch Thư ký thi hành án sau khi có ý kiến thống nhất với Bộ Nội vụ”.

16. Bổ sung khoản 6 Điều 72 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP như sau:

“6. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn xử lý trách nhiệm người giữ chức danh tư pháp trong các cơ quan thi hành án dân sự có hành vi vi phạm trong khi thực hiện nhiệm vụ nhưng chưa đến mức phải xử lý kỷ luật.”

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 78 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP như sau:

2. Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp, Chấp hành viên cao cấp, Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp được xếp lương

công chức nhóm 1 của loại A1, A2 và A3 bảng lương chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước.

Thư ký thi hành án xếp lương công chức loại A1 bảng lương chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước. *Thư ký trung cấp thi hành án xếp lương công chức loại A0 bảng lương chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước.*

18. Bổ sung khoản 4 Điều 83 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP như sau:

“4. căn cứ vào nhu cầu sử dụng của các cơ quan, đơn vị và tình hình thực tế vùng miền, Bộ Tư pháp quyết định việc cấp phát, sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự cho phù hợp”.

Điều 2. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Đối với việc thi hành án đã thi hành một phần hoặc chưa thi hành trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng đã thực hiện các thủ tục về thi hành án theo đúng quy định của Luật Thi hành án dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành thì kết quả thi hành án được công nhận; các thủ tục thi hành án tiếp theo được tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2024.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính